709	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	77,100
710	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Lần	77,100
711	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	77,100
712	08.0006.0271	Thủy châm	Lần	77,100
713	08.0005.0230	Điện châm [kim ngắn]	Lần	78,300
714	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	78,300
715	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	78,300
716	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	78,300
717	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Lần	78,300
718	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	78,300
719	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Lần	78,300
720	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	78,300
721	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Lần	78,300
722	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Lần	78,300
723	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	78,300
724	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	78,300
725	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	78,300
726	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	78,300
727	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	78,300
728	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	78,300
729	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78,300
730	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Lần	78,300
731	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	78,300
732	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	78,300
733	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	78,300
734	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	78,300
735	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	78,300
736	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	78,300
737	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	78,300
738	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	78,300
739	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	78,300
740	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	78,300
741	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	78,300
742	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	78,300
743	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	78,300
744	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	78,300
745	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Lần	78,300
746	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	78,300

747	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Lần	78,300
748	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Lần	78,300
749	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Lần	78,300
750	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Lần	78,300
751	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	78,300
752	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78,300
753	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	78,300
754	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lần	170,600
755	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	54,800
756	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	54,800
757	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	112,500
758	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Lần	380,100
759	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	296,100
760	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	415,500
761	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Lần	139,000
762	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Lần	139,000
763	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Lần	46,600
764	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Lần	46,600
765	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Lần	15,100
766	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Lần	15,100
767	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Lần	55,000
768	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	55,000
769	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Lần	15,100
770	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Lần	25,100
771	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Lần	68,100
772	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	60,000
773	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60,000
774	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Lần	588,500
775	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	3,226,900
776	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	Lần	148,600
777	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	Lần	262,900
778	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	Lần	262,900
779	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	458,200
780	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	458,200
781	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	618,300
782	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	618,300
783	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	193,600

784	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	64,300
785	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	275,600
786	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	121,400
787	15.0303.2047	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89,500
788	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263,700
789	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Lần	600,500
790	01.0164.0210	Thông bàng quang	Lần	101,800
791	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	436,200
792	01.0221.0211	Thụt tháo	Lần	92,400
793	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Lần	92,400
794	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Lần	92,400
795	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	369,500
796	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Lần	69,300
797	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Lần	230,500
798	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Lần	48,300
799	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152,000
800	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	450,000
801	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	429,500
802	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	289,500
803	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Lần	194,700
804	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	289,500
805	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	269,500
806	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	354,200
807	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Lần	27,500
808	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	27,500
809	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Lần	22,000
810	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lần	653,700
811	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	Lần	99,400
812	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lần	727,900
813	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lần	43,100
814	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lần	1,013,600
815	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lần	43,100
816	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71,500
817	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	Lần	70,300
818	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lần	530,700
819	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	70,300
820	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	2,683,900

821	03.0078.0120	Mở khí quản	Lần	759,800
822	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	628,500
823	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Lần	628,500
824	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40,900
825	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Lần	372,700
826	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	372,700
827	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	372,700
828	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Lần	659,600
829	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372,700
830	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372,700
831	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	372,700
832	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	372,700
833	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372,700
834	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Lần	659,600
835	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Lần	659,600
836	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	Lần	372,700
837	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Lần	659,600
838	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Lần	372,700
839	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Lần	372,700
840	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Lần	372,700
841	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Lần	659,600
842	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Lần	434,600
843	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167,000
844	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167,000
845	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Lần	342,000
846	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Lần	282,000
847	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Lần	749,600
848	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Lần	749,600
849	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	434,600
850	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Lần	659,600
851	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Lần	667,000
852	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	376,500
853	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Lần	385,400
854	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1,191,900
855	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	786,700
856	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1,510,300
857	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Lần	16,000

858	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Lần	600,500
859	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Lần	600,500
860	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101,800
861	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	101,800
862	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92,400
863	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Lần	101,800
864	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Lần	92,400
865	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Lần	1,079,400
866	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Lần	41,200
867	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Lần	105,800
868	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Lần	22,000
869	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Lần	248,500
870	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Lần	216,500
871	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Lần	286,500
872	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Lần	286,500
873	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	532,500
874	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,566,900
875	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,595,900
876	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2,595,900
877	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3,245,200
878	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3,718,300
879	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Lần	930,200
880	10.9002.0504	Cắt phymosis [thủ thuật]	Lần	269,500
881	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Lần	5,503,300
882	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	4,302,500
883	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	295,500
884	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	771,900
885	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Lần	873,000
886	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Lần	295,500
887	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Lần	771,900
888	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	951,600
889	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Lần	251,500
890	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Lần	85,500
891	14.0098.0739	Trích mủ mắt	Lần	510,700
892	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	218,500
893	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Lần	69,300
894	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Lần	126,900
895	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	153,700
896	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	280,500
897	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	312,500
898	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Lần	64,300
899	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Lần	162,900
900	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Lần	310,500

901	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195,900
902	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Lần	914,600
903	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Lần	33,400
904	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Lần	33,400
905	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Lần	59,300
906	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	54,800
907	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	41,100
908	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Lần	48,700
909	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	40,900
910	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	110,800
911	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	148,600
912	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	1,607,000
913	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	279,500
914	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	Lần	625,000
915	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Lần	153,700
916	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	153,700
917	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	622,500
918	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Lần	889,700
919	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Lần	399,000
920	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Lần	399,000
921	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Lần	399,000
922	05.0010.0329	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Lần	399,000
923	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Lần	399,000
924	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Lần	351,000
925	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	14,100
926	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	369,500
927	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Lần	139,000
928	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	532,400
929	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lần	727,900
930	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lần	99,400
931	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Lần	85,500
932	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	295,500
933	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	771,900
934	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195,900
935	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	153,700
936	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Lần	273,500
937	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	64,300
938	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89,500
939	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	148,600

940	10.9003.0204	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	193,600
941	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	269,500
942	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	354,200
943	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	622,500
944	10.9003.0205	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	275,600
945	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	194,700
946	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	289,500
947	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Lần	99,400
948	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Lần	165,500
949	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217,200
950	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Lần	46,600
951	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Lần	295,500
952	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Lần	25,100
953	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Lần	1,158,500
954	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Lần	1,400,500
955	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Lần	532,400
956	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	40,300
957	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	14,100
958	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	373,600
959	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Lần	759,800
960	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Lần	759,800
961	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	32,900
962	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27,500
963	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Lần	248,500
964	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	162,900
965	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	192,300
966	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Lần	192,300
967	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	Lần	162,900
968	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Lần	1,508,100
969	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	625,000
970	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	Lần	625,000
971	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	625,000

972	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	Lần	625,000
973	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	58,400
974	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	405,500
975	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	230,500
976	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Lần	1,158,500
977	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lần	1,607,000
978	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	Lần	595,500
979	01.0200.0110	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lần	2,353,500
980	01.0222.0211	Thụt giữ	Lần	92,400
981	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Lần	2,310,600
982	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	729,400
983	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Lần	126,900
984	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Lần	14,100
985	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	148,600
986	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	126,700
987	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	230,500
988	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	153,700
989	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Lần	1,158,500
990	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	625,000
991	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	153,700
992	03.0085.0094	Mở màng phổi tối thiểu	Lần	628,500
993	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	373,600
994	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Lần	532,400
995	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Lần	759,800
996	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Lần	263,700
997	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	58,400
998	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Lần	532,500
999	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	230,500
1000	03.0133.0210	Thông tiểu	Lần	101,800
1001	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Lần	126,900
1002	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	60,000
1003	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152,000
1004	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Lần	51,300
1005	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Lần	64,900
1006	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	Lần	545,500
1007	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Lần	85,500
1008	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Lần	55,000
1009	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	55,000
1010	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	55,000

1011	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	Lần	105,800
1012	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	40,300
1013	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40,900
1014	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Lần	48,300
1015	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Lần	40,300
1016	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71,500
1017	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Lần	280,500
1018	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	369,500
1019	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Lần	245,500
1020	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	245,500
1021	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	245,500
1022	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	245,500
1023	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	112,500
1024	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Lần	36,500
1025	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Lần	280,500
1026	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	280,500
1027	03.2365.0116	Lọc màng bụng chu kỳ	Lần	595,500
1028	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Lần	85,500
1029	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	55,000
1030	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	40,300
1031	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	40,300
1032	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Lần	344,200
1033	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	Lần	92,500
1034	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	280,500
1035	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	369,500
1036	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Lần	245,500
1037	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	245,500
1038	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	245,500
1039	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	245,500
1040	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	414,400
1041	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Lần	48,900
1042	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	48,900
1043	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44,900
1044	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	50,800
1045	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	51,800

1046	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	59,300
1047	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Lần	59,300
1048	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Lần	59,300
1049	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Lần	33,400
1050	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	33,400
1051	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Lần	33,400
1052	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	33,400
1053	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	33,400
1054	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Lần	59,300
1055	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Lần	59,300
1056	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	59,300
1057	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Lần	33,400
1058	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Lần	33,400
1059	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Lần	32,900
1060	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Lần	32,900
1061	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51,300
1062	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	64,900
1063	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Lần	318,700
1064	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Lần	51,400
1065	17.0104.0264	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Lần	144,700
1066	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Lần	124,000
1067	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	Lần	489,900
1068	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	33,400
1069	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Lần	33,400
1070	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Lần	33,400
1071	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Lần	33,400
1072	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Lần	33,400
1073	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Lần	33,400
1074	17.0063.0268	Tập với thang tường	Lần	33,400
1075	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Lần	33,400
1076	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Lần	14,700
1077	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	33,400
1078	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Lần	33,400
1079	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Lần	14,700
1080	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Lần	14,700
1081	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Lần	33,400
1082	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Lần	59,300
1083	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	33,400
1084	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Lần	77,500
1085	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	124,000
1086	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	59,300
1087	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Lần	59,300

1088	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Lần	59,300
1089	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Lần	59,300
1090	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Lần	59,300
1091	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Lần	59,300
1092	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	64,300
1093	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Lần	27,500
1094	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	64,300
1095	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	130,900
1096	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	110,800
1097	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	414,400
1098	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Lần	218,500
1099	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Lần	126,900
1100	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Lần	171,900
1101	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Lần	2,454,000
1102	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	950,500
1103	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Lần	1,096,500
1104	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	885,400
1105	03.2383.0315	Test nội bì	Lần	406,800
1106	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Lần	394,800
1107	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	Lần	194,700
1108	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Lần	27,500
1109	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	22,000
1110	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1,832,000
1111	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1,832,000
1112	08.0003.2045	Mãng châm	Lần	83,300
1113	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông [kim dài]	Lần	85,300
1114	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	85,300
1115	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	Lần	85,300
1116	08.0118.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	Lần	85,300
1117	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	Lần	85,300
1118	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	Lần	85,300
1119	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Lần	85,300
1120	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Lần	85,300
1121	08.0124.2046	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Lần	85,300
1122	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	Lần	85,300
1123	08.0126.2046	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	Lần	85,300
1124	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Lần	85,300

1125	08.0128.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	85,300
1126	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	Lần	85,300
1127	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	Lần	85,300
1128	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	Lần	85,300
1129	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	Lần	85,300
1130	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	85,300
1131	08.0134.2046	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Lần	85,300
1132	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	85,300
1133	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	Lần	85,300
1134	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Lần	85,300
1135	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Lần	85,300
1136	08.0139.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	Lần	85,300
1137	08.0140.2046	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	Lần	85,300
1138	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	Lần	85,300
1139	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	Lần	85,300
1140	08.0143.2046	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Lần	85,300
1141	08.0144.2046	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	Lần	85,300
1142	08.0145.2046	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Lần	85,300
1143	08.0150.2046	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	85,300
1144	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	85,300
1145	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	Lần	85,300
1146	08.0153.2046	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	Lần	85,300
1147	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Lần	85,300
1148	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	Lần	85,300
1149	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Lần	85,300
1150	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	Lần	85,300
1151	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Lần	85,300
1152	08.0159.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Lần	85,300
1153	08.0160.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	85,300
1154	08.0161.2046	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	85,300
1155	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Lần	950,500
1156	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	89,400
1157	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Lần	89,400
1158	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lần	43,100